



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

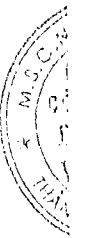
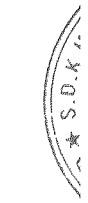
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 29 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Lê Mạnh Tuấn | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022) |
| Ông Mai Thế Toàn | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2021) |
| Ông Hoàng Đức Chính | Thành viên |
| Ông Đoàn Đình Hiếu | Thành viên |
| Ông Lê Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông Trương Minh Hùng | Thành viên |
| Ông Lê Hoàng Phương | Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2021) |
| Ông Trịnh Quốc Bình | Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2021) |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Hoàng Đức Chính | Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2022) |
| Ông Lê Mạnh Tuấn | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022) |
| Ông Vũ Ngọc Khôi | Phó Giám đốc |
| Ông Khiếu Trung Trực | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trọng Quý | Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2021) |

Ban kiểm soát

| | |
|------------------------|----------------------|
| Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Lan Hương | Thành viên |
| Ông Hà Hữu Anh | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số: 0468 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Nguyễn Tuấn Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 947.642.393.958 | 839.312.108.613 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 387.944.652.629 | 323.470.712.174 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.618.406.542 | 23.070.466.087 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 377.326.246.087 | 300.400.246.087 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 66.100.000.000 | 153.100.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 66.100.000.000 | 153.100.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 469.862.738.578 | 352.105.942.760 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 455.670.470.849 | 328.496.805.227 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 285.603.400 | 426.402.209 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 91.517.163.859 | 100.876.708.324 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (77.610.499.530) | (77.693.973.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 21.093.287.063 | 8.543.446.801 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 21.093.287.063 | 8.543.446.801 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.641.715.688 | 2.092.006.878 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 1.762.858.403 | 2.092.006.878 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 878.857.285 | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.352.951.011.293 | 1.547.164.146.830 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 16.975.308.761 | 6.452.468.493 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 16.975.308.761 | 6.452.468.493 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.308.967.815.901 | 1.497.676.337.678 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 1.308.927.815.901 | 1.497.576.337.678 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.302.807.135.907 | 3.293.085.488.935 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.993.879.320.006) | (1.795.509.151.257) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 40.000.000 | 100.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 185.000.000 | 185.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (145.000.000) | (85.000.000) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 27.007.886.631 | 43.035.340.659 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | 711.111.141 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 12 | 27.007.886.631 | 42.324.229.518 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.300.593.405.251 | 2.386.476.255.443 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 761.923.120.886 | 937.255.414.899 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 371.596.490.213 | 403.090.489.742 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 167.436.376.826 | 180.862.974.703 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 7.486.139.547 | 29.088.453.124 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 3.645.749.208 | 4.048.385.381 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 10.884.284.995 | 10.016.084.272 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 11.622.330.136 | 9.710.586.682 |
| 6. Vay ngắn hạn | 320 | 17 | 155.734.355.585 | 157.453.345.385 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 8.367.083.333 | 8.367.083.333 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.420.170.583 | 3.543.576.862 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 390.326.630.673 | 534.164.925.157 |
| 1. Vay dài hạn | 338 | 17 | 350.858.038.373 | 476.078.310.157 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 18 | 39.468.592.300 | 58.086.615.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.538.670.284.365 | 1.449.220.840.544 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 1.538.670.284.365 | 1.449.220.840.544 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 942.750.280.000 | 942.750.280.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 942.750.280.000 | 942.750.280.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 400.763.554.227 | 270.130.027.056 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.874.782.311 | 1.874.782.311 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 193.281.667.827 | 234.465.751.177 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 327.664.983 | 3.727.475.607 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 192.954.002.844 | 230.738.275.570 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.300.593.405.251 | 2.386.476.255.443 |

Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



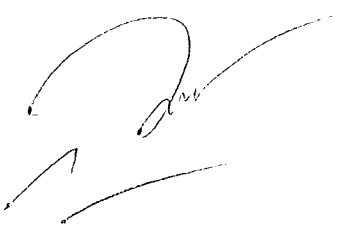
Hoàng Đức Chính
Giám đốc

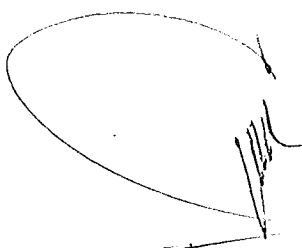
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

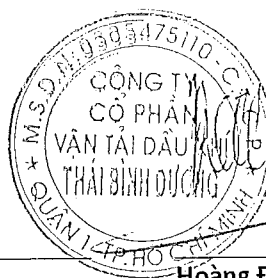
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

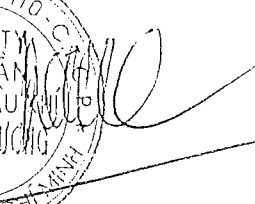
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết | | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------|-------------------|-------------------|
| | số | minh | | |
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | 01 | | 1.244.002.949.818 | 1.611.042.760.280 |
| 2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | 22 | 1.244.002.949.818 | 1.611.042.760.280 |
| 3. Giá vốn dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 985.394.271.632 | 1.371.504.716.935 |
| 4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 258.608.678.186 | 239.538.043.345 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 22.230.945.410 | 114.780.270.051 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 15.935.247.520 | 37.920.748.796 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 15.596.575.268 | 22.215.113.650 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 23.430.232.517 | 24.662.996.479 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 241.474.143.559 | 291.734.568.121 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | - | 971.044.291 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 186.536.757 | 200.643.843 |
| 11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (186.536.757) | 770.400.448 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 241.287.606.802 | 292.504.968.569 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 33.017.261.071 | 71.319.249.828 |
| 14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 12 | 15.316.342.887 | (9.552.556.829) |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 192.954.002.844 | 230.738.275.570 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 1.961 | 2.368 |


Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu


Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng

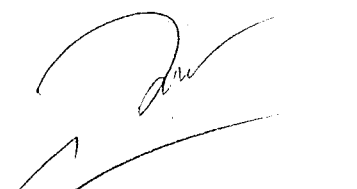


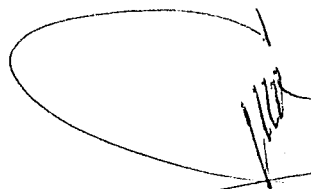

Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

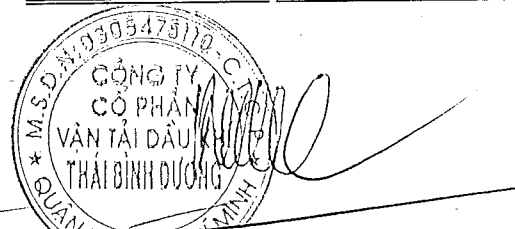
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 241.287.606.802 | 292.504.968.569 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 198.430.168.749 | 282.885.037.907 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (18.618.022.700) | 51.633.321.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 04 | (3.575.990.371) | (13.166.625.139) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (15.111.413.716) | (40.747.586.269) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 15.596.575.268 | 22.215.113.650 |
| 3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 418.008.924.032 | 595.324.229.718 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (133.992.691.451) | (191.212.392.358) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (12.549.840.262) | 3.913.580.849 |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (23.066.864.277) | 65.939.192.714 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 1.040.259.616 | 3.192.351.834 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (12.466.095.788) | (25.124.537.731) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (47.583.219.327) | (67.355.753.753) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (6.352.937.302) | (6.129.304.698) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 183.037.535.241 | 378.547.366.575 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (9.721.646.972) | (120.000.000) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (66.100.000.000) | (771.757.468.493) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 153.100.000.000 | 1.026.847.468.493 |
| 4. Tiền thu từ lãi tiền gửi | 27 | 19.952.987.302 | 38.746.427.200 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 97.231.340.330 | 293.716.427.200 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 50.638.761.171 | 34.968.082.913 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (172.836.946.159) | (483.134.976.967) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông | 36 | (93.615.912.000) | (92.682.147.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (215.814.096.988) | (540.849.041.054) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 64.454.778.583 | 131.414.752.721 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 323.470.712.174 | 192.056.429.807 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 19.161.872 | (470.354) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 387.944.652.629 | 323.470.712.174 |


Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu


Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng


Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 01 năm 2022. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 29 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Đại dịch Covid-19 bùng phát vào đầu năm 2020 đang gây ra biến động cho nền kinh tế Việt Nam. Nhiều biện pháp phòng, chống dịch áp dụng bởi chính phủ Việt Nam bao gồm nhưng không giới hạn trong giãn cách xã hội và hạn chế đi lại có thể gián tiếp ảnh hưởng đến các hoạt động chính của Công ty. Ban Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong năm tài chính, đồng thời xây dựng kế hoạch ứng phó ngắn hạn và dài hạn phù hợp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải | 06 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 01- 03 |

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay, thiết bị văn phòng, chi phí sửa chữa văn phòng, vật tư phụ tùng xuất dùng trên tàu. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó. Riêng chi phí sửa chữa định kỳ đối với tàu cho thuê sẽ do bên thuê tàu chịu trách nhiệm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 7.552.322 | 8.699.892 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.610.854.220 | 23.061.766.195 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 377.326.246.087 | 300.400.246.087 |
| | 387.944.652.629 | 323.470.712.174 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một (01) đến ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3,4% đến 4,0% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,2% đến 3,9%).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 3,2% đến 4,8% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,8% đến 6,8%).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 401.029.403.910 | 204.121.018.679 |
| Công ty cổ phần vận tải năng lượng Á Châu | - | 32.350.417.466 |
| Công ty TNHH Gas Venus | - | 87.298.200.000 |
| Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC | 53.828.826.939 | 4.727.169.082 |
| Khác | 812.240.000 | - |
| | 455.670.470.849 | 328.496.805.227 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 7.499.586.673 | 5.398.072.704 |
| - Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng | 383.452.054 | 661.758.904 |
| - Khác | 7.116.134.619 | 4.736.313.800 |
| Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng | 801.195.181 | 5.364.461.917 |
| Bà Huỳnh Thị Huyền Như (*) | 77.610.499.530 | 77.693.973.000 |
| Khác | 5.595.882.475 | 12.410.200.703 |
| Ký cược, ký quỹ | 10.000.000 | 10.000.000 |
| | 91.517.163.859 | 100.876.708.324 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ (**) | 16.975.308.761 | 6.452.468.493 |
| | 16.975.308.761 | 6.452.468.493 |

(*) Khoản phải thu này đã được lập dự phòng toàn bộ theo Thuyết minh số 08.

(**) Công ty sử dụng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 17).

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đây là khoản dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi của Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Theo Nghị Quyết 03/NQ-TBD-HDQT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc Công ty đánh giá số tiền này không có khả năng thu hồi, nên đã quyết định chuyển ra tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục theo dõi và xử lý theo quy định. Tuy nhiên, công ty đã ghi nhận như một khoản phải thu khác trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Công văn 1123/KTNN – CNVI ngày 30 tháng 12 năm 2020 theo Kiểm toán nhà nước.

Trong năm 2021, Công ty nhận được số tiền bồi thường là 83.473.470 đồng, Công ty đã giảm dự phòng và công nợ phải thu từ Bà Huỳnh Thị Huyền Như.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các khoản phí khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu năm | 78.200.000 | 3.293.007.288.935 | 3.293.085.488.935 |
| Tăng trong năm | - | 9.721.646.972 | 9.721.646.972 |
| Số cuối năm | <u>78.200.000</u> | <u>3.302.728.935.907</u> | <u>3.302.807.135.907</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số đầu năm | 26.066.664 | 1.795.483.084.593 | 1.795.509.151.257 |
| Khấu hao trong năm | 26.066.664 | 198.344.102.085 | 198.370.168.749 |
| Số cuối năm | <u>52.133.328</u> | <u>1.993.827.186.678</u> | <u>1.993.879.320.006</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số đầu năm | <u>52.133.336</u> | <u>1.497.524.204.342</u> | <u>1.497.576.337.678</u> |
| Số cuối năm | <u>26.066.672</u> | <u>1.308.901.749.229</u> | <u>1.308.927.815.901</u> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản:

- Kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.046.291.192.530 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.171.201.437.586 đồng) và tàu Athena đã khấu hao hết để đảm bảo cho khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và;
- Tàu chở dầu Apollo với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 262.610.556.699 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 326.322.766.756 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình.

Giá trị tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2021 là 982.639.129.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 982.639.129.633 đồng)

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Khấu hao tài sản cố định VND | Các khoản dự phòng VND | Tổng VND |
|---|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 4.527.258 | 42.319.702.260 | - | 42.324.229.518 |
| Ghi vào kết quả kinh doanh trong năm | - | (19.143.534.280) | 3.827.191.393 | (15.316.342.887) |
| Số dư cuối năm | <u>4.527.258</u> | <u>23.176.167.980</u> | <u>3.827.191.393</u> | <u>27.007.886.631</u> |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 137.523.022.527 | 72.373.376.990 |
| Công ty cổ phần dầu khí FGAS | - | 87.252.000.000 |
| Công ty cổ phần vận tải năng lượng á Châu | - | 7.035.885.830 |
| Công ty cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Tàu biển Vina | 29.411.733.870 | 5.699.962.000 |
| Khác | 501.620.429 | 8.501.749.883 |
| | 167.436.376.826 | 180.862.974.703 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Số cuối năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 6.885.457.445 | 37.473.619.577 | 44.359.077.022 | - |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu | - | 2.914.313.098 | 2.914.313.098 | - |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | 4.756.367 | 893.083.867 | 897.840.234 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.945.011.102 | 33.017.261.071 | 47.583.219.327 | 7.379.052.846 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 243.216.745 | 1.765.226.580 | 1.901.356.624 | 107.086.701 |
| Thuế nhà thầu | 10.011.465 | 1.265.882.717 | 1.275.894.182 | - |
| Thuế khác | - | 2.636.677.115 | 2.636.677.115 | - |
| | 29.088.453.124 | 79.966.064.025 | 101.568.377.602 | 7.486.139.547 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê tàu | 10.686.208.222 | 8.366.056.725 |
| Chi phí lãi vay | 198.076.773 | 256.761.493 |
| Khác | - | 1.393.266.054 |
| | 10.884.284.995 | 10.016.084.272 |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| a. Bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 5.114.000.858 | 1.924.836.658 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 5.114.000.858 | 1.924.836.658 |
| b. Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Cổ tức phải trả | 3.743.673.400 | 3.084.557.400 |
| Triliance Petrochemical Company (Hong Kong) | 2.066.517.624 | 2.090.861.418 |
| Khác | 698.138.254 | 2.610.331.206 |
| | 11.622.330.136 | 9.710.586.682 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty ghi nhận khoản phải trả khác với Triliance Petrochemical Company (Hong Kong) với số tiền là 2.066.517.624 đồng. Khoản phải trả khác này liên quan đến dịch vụ đã cung cấp trong năm 2016 nhưng hai bên đang xảy ra tranh chấp và kết quả của việc tranh chấp chưa được xác định.

17. VAY

| | Số đầu năm <u>VND</u> | Tăng <u>VND</u> | Chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn <u>VND</u> | Chênh lệch tỷ giá hối đoái <u>VND</u> | Thanh toán <u>VND</u> | Số cuối năm <u>VND</u> |
|-------------------------|--------------------------|-----------------------|---|---|--------------------------|---------------------------|
| Vay ngắn hạn | 34.890.463.250 | 50.638.761.171 | - | (662.813.466) | 84.866.410.955 | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 122.562.882.135 | - | 122.360.237.760 | (1.218.229.106) | 87.970.535.204 | 155.734.355.585 |
| Vay dài hạn | 476.078.310.157 | - | (122.360.237.760) | (2.860.034.024) | - | 350.858.038.373 |
| | <u>633.531.655.542</u> | <u>50.638.761.171</u> | <u>-</u> | <u>(4.741.076.596)</u> | <u>172.836.946.159</u> | <u>506.592.393.958</u> |

| Trong đó | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | - | 34.890.463.250 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 271.506.954.668 | 305.463.208.836 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 58.488.783.026 | 74.004.187.496 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | 176.596.656.264 | 219.173.795.960 |
| | <u>506.592.393.958</u> | <u>633.531.655.542</u> |

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam có hạn mức cho vay 40 tỷ đồng nhằm tài trợ các nhu cầu kinh doanh trong năm, chịu lãi suất và thời hạn vay không quá 4 tháng theo từng lần giải ngân và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam như trình bày tại Thuyết minh số 07.

Khoản vay dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 627 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam. Như trình bày tại Thuyết minh số 10, khoản vay này có tài sản đảm bảo là tàu chở dầu thô PVT Athena và kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT. Khoản vay chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ được thanh toán trong 10 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất hàng năm là 3% trong năm đầu tiên và 2,5% ở các năm tiếp theo và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên (vào ngày 11 tháng 12 năm 2015).

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình với tổng hạn mức 13 triệu Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu Apollo (số IMO: 9321964) đóng tại Nhật năm 2006. Như trình bày tại Thuyết minh số 10, khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở dầu Apollo. Khoản vay chịu lãi suất 5,35%/năm trong sáu (06) tháng đầu tiên; từ tháng thứ bảy trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (06) tháng một lần và sẽ được thanh toán trong 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22 tháng 6 năm 2026).

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 155.734.355.585 | 157.453.345.385 |
| Trong năm thứ hai | 121.778.105.541 | 122.562.888.483 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 229.079.932.832 | 333.590.657.914 |
| Sau năm năm | - | 19.924.763.760 |
| | 506.592.393.958 | 633.531.655.542 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 155.734.355.585 | 157.453.345.385 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 350.858.038.373 | 476.078.310.157 |

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

| | Sửa chữa định kỳ tàu Athena VND | Sửa chữa định kỳ tàu Apollo VND | Sửa chữa định kỳ kho nổi Đại Hùng Queen VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 8.367.083.333 | 58.086.615.000 | - | 66.453.698.333 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | - | 21.995.861.900 | 34.614.433.400 | 56.610.295.300 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (23.258.360.970) | - | (23.258.360.970) |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | - | (51.969.957.030) | - | (51.969.957.030) |
| Số dư cuối năm | 8.367.083.333 | 4.854.158.900 | 34.614.433.400 | 47.835.675.633 |

Trong đó:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 8.367.083.333 | 8.367.083.333 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 39.468.592.300 | 58.086.615.000 |
| | 47.835.675.633 | 66.453.698.333 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành | 94.275.028 | 94.275.028 |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |
| Giá trị (đồng) | 942.750.280.000 | 942.750.280.000 |
| Đã được phát hành và góp vốn đủ: | | |
| Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ | 94.275.028 | 94.275.028 |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |
| Giá trị (đồng) | 942.750.280.000 | 942.750.280.000 |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--|----------------------------------|---------------------------------|---|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 942.750.280.000 | 140.145.536.670 | 1.874.782.311 | 235.525.648.117 | 1.320.296.247.098 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 230.738.275.570 | 230.738.275.570 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 129.984.490.386 | - | (129.984.490.386) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (6.030.923.299) | (6.030.923.299) |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | - | - | - | (1.507.730.825) | (1.507.730.825) |
| Chia tổ tức cho cổ đông | - | - | - | (94.275.028.000) | (94.275.028.000) |
| Số dư cuối năm trước | 942.750.280.000 | 270.130.027.056 | 1.874.782.311 | 234.465.751.177 | 1.449.220.840.544 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 192.954.002.844 | 192.954.002.844 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (i) | - | 130.633.527.171 | - | (130.633.527.171) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | (6.922.148.267) | (6.922.148.267) |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (i) | - | - | - | (2.307.382.756) | (2.307.382.756) |
| Chia tổ tức cho cổ đông (ii) | - | - | - | (94.275.028.000) | (94.275.028.000) |
| Số dư cuối năm nay | 942.750.280.000 | 400.763.554.227 | 1.874.782.311 | 193.281.667.827 | 1.538.670.284.365 |

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD/ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021, Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD/ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 05 năm 2021, Công ty đã công bố chia cổ tức các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 94.275.028.000 đồng. Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền là 93.615.912.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 612.000.000.000 | 64,92% | 612.000.000.000 | 64,92% |
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 100.000.000.000 | 10,61% | 103.590.000.000 | 10,99% |
| Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ PVI | - | 0,00% | 95.437.470.000 | 10,12% |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí | - | 0,00% | 84.496.530.000 | 8,96% |
| Các cổ đông khác | 230.750.280.000 | 24,48% | 47.226.280.000 | 5,01% |
| | 942.750.280.000 | 100% | 942.750.280.000 | 100% |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.001.552.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.232.320.000 đồng) (Thuyết minh số 30).

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 169.844 | 49.399 |
| Đô la Singapore ("SGD") | 876 | - |
| Euro ("EUR") | 139 | 38.688 |

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, cho thuê kho chứa nổi FSO, cho thuê tàu và dịch vụ quản lý tàu. Đây là các hoạt động cung cấp dịch vụ cho tàu và chỉ có một bộ phận của Công ty thực hiện. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu dịch vụ vận tải dầu thô | 463.364.182.712 | 828.950.923.357 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO | 253.843.630.373 | 218.843.933.257 |
| Doanh thu dịch vụ quản lý tàu | 4.081.200.000 | 4.081.200.000 |
| Doanh thu khác | 522.713.936.733 | 559.166.703.666 |
| | 1.244.002.949.818 | 1.611.042.760.280 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu với các bên liên quan (Xem thuyết minh số 32) | 1.010.543.896.612 | 697.825.461.224 |

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn dịch vụ vận tải dầu thô | 299.733.208.731 | 804.310.981.945 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO | 159.913.223.973 | 125.347.358.736 |
| Giá vốn dịch vụ quản lý tàu | 3.406.736.231 | 3.415.083.578 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 522.341.102.697 | 438.431.292.676 |
| | 985.394.271.632 | 1.371.504.716.935 |

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 103.571.446.902 | 36.832.678.658 |
| Chi phí nhân công | 25.223.005.494 | 42.274.399.594 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 198.430.168.749 | 282.885.037.907 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 286.892.496.919 | 388.313.449.227 |
| Chi phí khác bằng tiền | 91.055.711.053 | 613.418.782.828 |
| | 705.172.829.117 | 1.363.724.348.214 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 15.111.413.716 | 40.747.586.269 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 7.119.531.694 | 74.032.683.782 |
| | 22.230.945.410 | 114.780.270.051 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 15.596.575.268 | 22.215.113.650 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 338.672.252 | 15.705.635.146 |
| | 15.935.247.520 | 37.920.748.796 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 11.059.255.881 | 9.348.929.440 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.612.928.545 | 4.341.883.212 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.758.048.091 | 10.972.183.827 |
| | 23.430.232.517 | 24.662.996.479 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 33.017.261.071 | 57.076.581.474 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | 14.242.668.354 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33.017.261.071 | 71.319.249.828 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 241.287.606.802 | 292.504.968.569 |
| Điều chỉnh thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: Chi phí không được khấu trừ | 39.865.871.468 | 77.290.891.601 |
| Trừ: Điều chỉnh giảm khác | (116.067.172.916) | (26.856.451.790) |
| Cộng: Điều chỉnh tăng khác | - | 13.656.840.758 |
| Thu nhập chịu thuế điều chỉnh | 165.086.305.354 | 356.596.249.138 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>33.017.261.071</u> | <u>71.319.249.828</u> |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|---|------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | 192.954.002.844 | 230.738.275.570 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*) | (8.096.002.841) | (7.538.654.124) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 184.858.000.003 | 223.199.621.446 |
| Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phần) | 94.275.028 | 94.275.028 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>1.961</u> | <u>2.368</u> |

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 3% lợi nhuận sau thuế và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2020 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2020. Chi tiết như sau:

| | Số đã báo cáo VND | Thay đổi VND | Số sau trình bày lại VND |
|--|----------------------|-----------------|-----------------------------|
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 10.737.261.848 | 3.198.607.724 | 7.538.654.124 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 230.738.275.570 | - | 230.738.275.570 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.334 | (34) | 2.368 |

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 1.905.204.000 | 1.616.160.000 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trong vòng một năm | 2.001.552.000 | 1.616.160.000 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | - | 1.616.160.000 |
| | <u>2.001.552.000</u> | <u>3.232.320.000</u> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 48 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Công ty là bên cho thuê:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------|------------------|
| Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 315.894.356.181 | 381.118.902.000 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 165.576.080.000 | 210.637.340.000 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 11.379.960.000 | 46.953.900.000 |
| | <u>176.956.040.000</u> | <u>257.591.240.000</u> |

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê năm (05) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015 và được gia hạn thêm 1 năm từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC từ việc cho thuê tàu Athena với thời hạn thuê 52 ngày và 6 tháng kèm theo lựa chọn thuê chín (09) tháng cộng ba (03) tháng cộng sáu (06) cộng sáu (06) tháng tính từ ngày 01 tháng 3 năm 2021.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Các khoản vay | 506.592.393.958 | 633.531.655.542 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 387.944.652.629 | 323.470.712.174 |
| Nợ thuần | 118.647.741.329 | 310.060.943.368 |
| Vốn chủ sở hữu | 1.538.670.284.365 | 1.449.220.840.544 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,08 | 0,21 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 387.944.652.629 | 323.470.712.174 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 66.100.000.000 | 153.100.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 480.956.561.464 | 345.721.808.341 |
| | 935.001.214.093 | 822.292.520.515 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 506.592.393.958 | 633.531.655.542 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 179.058.706.962 | 190.573.561.385 |
| Chi phí phải trả | 10.884.284.995 | 10.016.084.272 |
| | 696.535.385.915 | 834.121.301.199 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|-----|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| USD | 3.847.308.891 | 1.143.387.143 | 237.151.956.914 | 346.461.082.757 |
| SGD | 14.465.858 | - | - | 254.301.001 |
| EUR | 3.549.892 | 1.084.559.809 | - | - |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD, SGD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----|------------------------|-------------------------|
| USD | (6.999.139.441) | (10.359.530.868) |
| SGD | 433.976 | (7.629.030) |
| EUR | 106.497 | 32.536.794 |
| | (6.998.598.968) | (10.334.623.104) |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong năm sẽ giảm/tăng với số tiền là 5.065.923.940 đồng (năm trước: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 6.335.316.555 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm <u>VND</u> | Từ 1 - 5 năm <u>VND</u> | Sau 5 năm <u>VND</u> | Tổng <u>VND</u> |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 387.944.652.629 | - | - | 387.944.652.629 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 66.100.000.000 | - | - | 66.100.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 463.971.252.703 | 16.985.308.761 | - | 480.956.561.464 |
| | 918.015.905.332 | 16.985.308.761 | - | 935.001.214.093 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 155.734.355.585 | 350.858.038.373 | - | 506.592.393.958 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 179.058.706.962 | - | - | 179.058.706.962 |
| Chi phí phải trả | 10.884.284.995 | - | - | 10.884.284.995 |
| | 345.677.347.542 | 350.858.038.373 | - | 696.535.385.915 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 572.338.557.790 | (333.872.729.612) | - | 238.465.828.178 |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 1.009.731.656.612 | 697.425.112.393 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | - | 400.348.831 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | 812.240.000 | - |
| | 1.010.543.896.612 | 697.825.461.224 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 49.976.045.056 | 16.983.678.900 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | - | 92.588.512.403 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 78.077.999.568 | 59.375.745.190 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 147.254.340.221 | 107.209.045.028 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | 21.900.000.000 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM) | 39.140.089.409 | 68.924.173.182 |
| Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam | 77.930.987 | 288.659.908 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | - | 6.818.182 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 33.007.704.450 | 56.882.304.485 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 331.920.000 | 9.394.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh | 566.905.161 | 362.950.000 |
| Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) | 114.257.908 | 91.343.573 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành | 394.005.566 | 933.376.855 |
| Công ty cổ phần Vận Tải Dầu khí Hà Nội | - | 1.701.451.980 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD | - | 1.789.329.124 |
| Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh | - | 169.600.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM | - | 19.012.894 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long | - | - |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | 19.621.110.397 | - |
| Công ty Cổ Phần Hàng Hải Thăng Long | 133.943.145.242 | - |
| Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI | 5.430.200.819 | - |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam | 2.601.600.000 | - |
| Công ty cổ phần Vận Tải Dầu khí Hà Nội | 150.000.000 | - |
| Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP | 1.567.070.676 | - |
| | 534.154.325.460 | 407.335.395.704 |
| Chi phí lãi vay | | |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 1.735.396.142 | 1.873.031.289 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 6.996.993.242 | 12.303.383.729 |
| | 8.732.389.384 | 14.176.415.018 |
| Cổ tức chi trả | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 61.200.000.000 | 61.200.000.000 |
| Trả nợ vay | | |
| a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 14.600.848.400 | - |
| b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | | |
| Trả nợ vay Ngân hàng Citibank Việt Nam | - | 375.279.051.971 |
| Trả nợ vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 33.956.254.168 | 67.912.508.336 |
| | 33.956.254.168 | 443.191.560.307 |

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Hoàng Đức Chính | 88.113.300 | - |
| Ông Lê Mạnh Tuấn | - | 761.500.000 |
| Ông Đoàn Đình Hiếu | 12.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Lê Mạnh Hùng | 12.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Trương Minh Hùng | - | 12.000.000 |
| Ông Lê Hoàng Phương | 12.000.000 | - |
| Ông Trịnh Quốc Bình | - | 12.000.000 |
| Ông Mai Thế Toàn | - | 36.000.000 |
| | 124.113.300 | 869.500.000 |
| Ban Giám đốc | | |
| Ông Lê Mạnh Tuấn | 403.944.000 | - |
| Ông Nguyễn Trọng Quý | 13.225.300 | 658.660.000 |
| Ông Lê Trúc Lâm | - | 353.940.000 |
| Ông Khiếu Trung Trực | 319.965.000 | 557.430.000 |
| Ông Vũ Ngọc Khôi | 349.715.934 | 53.790.000 |
| | 1.086.850.234 | 1.623.820.000 |
| Ban Kiểm soát | | |
| Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Bà Nguyễn Lan Hương | 6.000.000 | 12.000.000 |
| Ông Hà Hữu Anh | 6.000.000 | 12.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | - | 9.000.000 |
| | 21.000.000 | 42.000.000 |
| | 1.231.963.534 | 2.535.320.000 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 401.029.403.910 | 203.680.634.965 |
| Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI | - | 440.383.714 |
| | 401.029.403.910 | 204.121.018.679 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 7.116.134.619 | 4.736.313.800 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*) | 383.452.054 | 661.758.904 |
| | 7.499.586.673 | 5.398.072.704 |

(*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gửi ngân hàng.

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí | 35.821.965.208 | 16.941.408.253 |
| Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM) | 7.885.950.533 | 8.856.386.098 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | 14.992.523.364 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 39.773.145.897 | 31.387.859.394 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 13.004.944.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 25.649.593.525 | 14.963.973.921 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 330.000.000 | 4.708.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh | 64.900.000 | 33.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí Hà Nội | - | 165.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD | - | 21.041.324 |
| | 137.523.022.527 | 72.373.376.990 |
| Phải trả khác | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 5.114.000.858 | 1.924.836.658 |
| Các khoản vay | | |
| a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 58.488.783.025 | 74.004.187.496 |
| b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | | |
| Vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 271.506.954.668 | 305.463.208.836 |

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

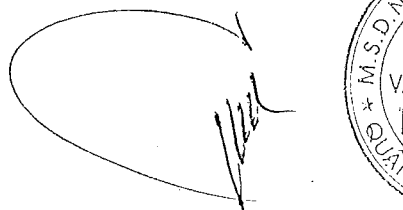
Tiền thu từ cho vay và lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 1.184.647.235 đồng (năm 2020: 6.026.220.821 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 5.312.077.631 đồng (năm 2020: 2.181.598.151 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Khoản chi cổ tức cho cổ đông không bao gồm 3.743.673.400 đồng (năm 2020: 3.084.557.400 đồng), là số tiền cổ tức chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu



Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022